CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Bương

Điện thoại: 0650. 3719999 Fax: 0650. 38949111

.....

---ꕥ---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ IV NĂM 2014

Mã chứng khoán: DTL

Bình Dương, ngày 13 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**951,695,619,721**	**838,588,560,259**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**64,587,593,192**	**84,966,022,076**
1. Tiền	111		22,916,753,192	11,195,949,723
2. Các khoản tương đương tiền	112		41,670,840,000	73,770,072,353
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**986,841,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	988,103,451
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	(1,262,451)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	(5.2)	**561,037,569,859**	**598,017,695,916**
1. Phải thu khách hàng	131		564,389,609,364	561,310,640,335
2. Trả trước cho người bán	132		1,762,001,382	11,954,346,776
3. Phải thu nội bộ	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4,387,672,851	34,171,885,907
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(9,501,713,738)	(9,419,177,102)
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.3)	**223,406,671,218**	**126,863,360,671**
1. Hàng tồn kho	141		223,964,472,308	127,555,091,984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(557,801,090)	(691,731,313)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**102,663,785,452**	**27,754,640,596**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,541,669	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		85,363,514,238	8,098,044,934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,895,000	21,692,876
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	17,284,834,545	19,634,902,786

(phần tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**733,099,431,844**	**587,858,323,660**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**87,787,723,475**	**96,670,450,310**
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.5)	28,021,998,777	36,742,127,493
+ Nguyên giá	222		83,509,059,011	88,997,713,018
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55,487,060,234)	(52,255,585,525)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	(5.6)	-	-
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	(5.7)	57,010,856,539	58,450,742,155
+ Nguyên giá	228		62,961,546,808	62,961,546,808
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,950,690,269)	(4,510,804,653)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)	2,754,868,159	1,477,580,662
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**645,304,498,638**	**491,177,503,484**
1. Đầu tư vào công ty con	251		646,194,000,000	491,194,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		68,477,795	941,482,641
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(957,979,157)	(957,979,157)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7,209,731**	**10,369,866**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,209,731	10,369,866
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(6.10)		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,684,795,051,566**	**1,426,446,883,919**

(phần tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**902,049,342,978**	**704,485,000,718**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**900,953,342,978**	**704,329,000,718**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.9)	530,069,777,897	436,737,857,723
2. Phải trả người bán	312	(5.10)	309,992,547,858	208,633,805,590
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	6,955,263,018	34,098,289,325
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	8,793,284,899	11,093,238,878
5. Phải trả người lao động	315	(5.13)	354,706,669	562,194,432
6. Chi phí phải trả	316	(5.14)	903,730,045	1,029,311,716
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.15)	41,075,931,251	9,784,886,270
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.16)	2,808,101,341	2,389,416,784
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,096,000,000**	**156,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.17)	1,096,000,000	156,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**782,745,708,588**	**721,961,883,201**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.18)	**782,745,708,588**	**721,961,883,201**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		614,356,040,000	501,360,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		160,764,683,540	160,852,283,540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(58,638,685,584)	(58,638,685,584)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26,956,805,237	26,017,792,309
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,512,121,366	2,479,121,366
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		36,794,744,029	89,890,471,570
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,684,795,051,566**	**1,426,446,883,919**

(phần tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
+ USD				
+ EUR				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Bình Dương, ngày 13 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ THÚY DIỄM	NGUYỄN THỊ PHƯỚC DIÊN	NGUYỄN THANH NGHĨA

M.S.D.N: 3700381282 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
TP. THỦ DẦU MỘT T. BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		726,212,479,639	1,088,712,456,316	2,676,348,634,769	3,283,521,850,404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	10,849,824	29,603,840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	(6.1)	726,212,479,639	1,088,712,456,316	2,676,337,784,945	3,283,492,246,564
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	719,010,335,511	1,080,796,834,027	2,633,954,359,987	3,243,423,746,533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,202,144,128	7,915,622,289	42,383,424,958	40,068,500,031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	12,079,340,787	18,905,171,614	30,188,956,783	45,148,462,422
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	12,957,460,220	10,578,648,103	39,192,326,397	40,557,544,323
trong đó, chi phí lãi vay	23		*9,870,814,767*	*10,229,192,671*	*32,357,439,117*	*34,226,729,030*
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	4,133,997,050	7,247,577,856	14,650,430,775	16,181,510,114
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	5,338,445,857	7,892,637,280	19,105,097,200	21,971,756,507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,148,418,212)	1,101,930,664	(375,472,631)	6,506,151,509
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	1,315,831,547	29,588,728,008	3,346,206,878	56,079,409,508
12. Chi phí khác	32	(6.8)	3,636,901,797	29,647,351,307	7,621,980,108	58,937,938,000
13. Lợi nhuận khác	40		(2,321,070,250)	(58,623,299)	(4,275,773,230)	(2,858,528,492)
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(5,469,488,462)	1,043,307,365	(4,651,245,861)	3,647,623,017
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	(6.9)	-	267,097,538	-	2,429,656,168
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	(6.10)	-			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(5,469,488,462)	776,209,827	(4,651,245,861)	1,217,966,849
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		(5,469,488,462)	776,209,827	(4,651,245,861)	1,217,966,849
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	(5.18.4)				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Bình Dương, ngày 13 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ THÚY DIỄM	NGUYỄN THỊ PHƯỚC DIÊN	NGUYỄN THANH NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(4,651,245,861)**	**3,647,623,017**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		8,688,147,667	10,060,147,926
Các khoản dự phòng	03		(52,656,038)	2,302,721,848
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2,235,435,195	227,268,806
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,234,920,802)	(1,333,593,940)
Chi phí lãi vay	06		32,357,439,117	34,226,729,030
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**34,342,199,278**	**49,130,896,687**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37,336,670,372)	(155,388,161,412)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(97,186,399,594)	237,855,387,215
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		103,880,108,717	66,134,930,377
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(10,381,534)	421,633,541
Tiền lãi vay đã trả	13		(32,485,178,650)	(35,904,711,282)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,442,228,854)	(17,185,961,059)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8,156,327	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(51,000,000)	(3,518,726,170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(30,281,394,682)**	**141,545,287,897**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(236,690,909)	(2,130,269,623)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,220,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(155,118,300,000)	(602,004,846)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		991,304,846	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,720,478,376	1,331,429,653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(148,423,207,687)**	**(1,400,844,816)**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		66,087,570,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,462,213,934,961	1,239,436,993,387
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,370,097,104,681)	(1,318,495,710,363)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**158,204,400,280**	**(79,058,716,976)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(20,500,202,089)**	**61,085,726,105**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**84,966,022,076**	**24,160,032,735**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(121,773,205)	(279,736,764)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**64,587,593,192**	**84,966,022,076**

Bình Dương, ngày 13 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ THÚY DIỄM	NGUYỄN THỊ PHƯỚC DIÊN	NGUYỄN THANH NGHĨA

M.S.D.N: 3700381282 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Đại Thiên Lộc, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 614.356.040.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

- Chi nhánh tại Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước,Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh tại 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, TP Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc tại Ô 13A, lô CN8, đường N5, khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 79A Trần Hưng Đạo, Ấp 1,Thị trấn Long Mỹ, Huyện Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang.
- Chi nhánh tại 295 Trần Hưng Đạo, Phường 5, TP Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.
- Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại Ô 10-11-12-13B, lô CN8, đường N5, khu công nghiệp Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 14/20 Quốc Lộ 1A, ấp 3, Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại 105/49A ấp Chiêu Liêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chính: Sản xuất thép cán nóng P/O, thép cán nguội, thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gồ thép. Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ.
- Sản xuất thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu.
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cẩu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng.
- Sản xuất tấm lợp các loại.
- Mua bán sắt thép các loại.
- Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Mua bán nông sản.
- Mua bán vỏ, ruột xe.
- Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại.
- Xây dựng nhà các loại.
- Thi công hệ thống điện công trình.
- Thi công hệ thống nước công trình.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Đúc sắt, thép.
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình.

- Chế biến nông sản.
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt.
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng.
- Dịch vụ giao nhận. Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị. Cho thuê kho bãi.

1.4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 65 nhân viên đang làm việc.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	14 – 20 năm
+	Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
+	Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+	Tài sản cố định vô hình – Phần mềm máy tính	08 năm
+	Tài sản cố định vô hình – Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 – 48 năm

4.7. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu có thực nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung của cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất
+ Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	5%
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	3%

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

4.12. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế:

Đối với hoạt động thương mại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 06 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2011).

Đối với hoạt động sản xuất, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2013).

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.13. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BAY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	343.473.018	160.180.168
Tiền gửi ngân hàng	22.573.280.174	11.035.139.555
Các khoản tương đương tiền	41.670.840.000	73.770.702.353
Tổng cộng	**64.587.593.192**	**84.966.022.076**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	564.389.609.364	561.310.640.335
Trả trước cho người bán	1.762.001.382	11.954.346.776
Các khoản phải thu khác	4.387.672.851	34.171.885.907
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**570.539.283.597**	**607.436.873.018**
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.501.713.738)	(9.419.177.102)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**561.037.569.859**	**598.017.695.916**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

Xem thêm mục 8.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan chi hộ, cho mượn –	2.391.000	4.661.991.371
Tiền cho công nhân viên vay	500.000.000	500.000.000
Thuế Giá trị gia tăng chờ khấu trừ	-	2.384.765.751
Thuế Giá trị gia tăng chờ hoàn	86.067.053	22.242.813.785
Thuế nhập khẩu chờ được hoàn	1.015.185.131	1.584.922.724
Phải thu khác	2.784.029.667	2.797.392.276
Cộng	**4.387.672.851**	**34.171.885.907**

Các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	-	(20.998)
Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 02 năm	(164.862.961)	(216.591.618)
Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 03 năm	(2.116.997.129)	(2.492.016.235)
Khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên	(7.219.853.648)	(6.710.548.251)
Cộng	**(9.501.713.738)**	**(9.419.177.102)**

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường		2.578.901.640
Nguyên liệu, vật liệu	148.234.924.032	18.070.656.910
Công cụ, dụng cụ	3.707.824.901	3.429.870.479
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	59.885.549	146.409.718
Thành phẩm	18.976.989.193	75.417.419.742
Hàng hóa	52.984.848.633	27.911.833.495
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**223.964.472.308**	**127.555.091.984**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(557.801.090)	(691.731.313)

Giá trị thuần có thể thực hiện	**223.406.671.218**	**126.863.360.671**

Một số hàng tồn kho được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay .

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	121.280.420	121.280.420
Tạm ứng	4.000.991.658	3.012.741.810
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.162.562.467	16.500.880.556
Tổng cộng	**17.284.834.545**	**19.634.902.786**

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là khoản ký quỹ dùng để mở LC thanh toán.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.931.484	47.170.050	24.337.235	558.944	88.997.713
Mua trong kỳ	-	236.691	-		236.691
Thanh lý, nhượng bán	-		(5.725.345)	-	(5.725.345)
Số dư cuối kỳ	**16.931.484**	**47.406.741**	**18.611.890**	**558.944**	**83.509.059**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.518.575	29.622.401	13.700.153	414.456	52.255.585
Khấu hao trong kỳ	902.380	3.684.251	2.617.590	47.041	7.251.262
Thanh lý, nhượng bán			(4.019.787)		(4.019.787)
Số dư cuối kỳ	**9.420.955**	**33.306.652**	**12.297.956**	**461.497**	**55.487.060**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.412.909	17.547.649	10.637.082	144.488	36.742.128
Tại ngày cuối kỳ	**7.510.529**	**14.100.089**	**6.313.934**	**97.447**	**28.021.999**

Một phần giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay – Xem thêm mục 5.9 và 5.16

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.370.658.887 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	62.870.247.808	91.299.000	62.961.546.808
Số dư cuối kỳ	**62.870.247.808**	**91.299.000**	**62.961.546.808**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.453.742.788	57.061.865	4.510.804.653
Khấu hao trong kỳ	1.428.473.244	11.412.372	1.439.885.616
Số dư cuối kỳ	**5.882.216.032**	**68.474.237**	**5.950.690.269**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	58.416.505.020	34.237.135	58.450.742.155
Tại ngày cuối kỳ	**56.988.031.776**	**22.824.763**	**57.010.856.539**

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình văn phòng, nhà xưởng, máy móc, phần mềm	1.422.163.380	293.260.412
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.332.704.779	1.184.320.250
Tổng cộng	**2.754.868.159**	**1.477.580.662**

5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	646.194.000.000	491.194.000.000
Đầu tư dài hạn khác	68.477.795	941.482.641
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**646.262.477.795**	**492.135.482.641**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(957.979.157)	(957.979.157)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**645.304.498.638**	**491.177.503.484**

Đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	637.000.000.000	482.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	9.194.000.000	9.194.000.000
Cộng	**646.194.000.000**	**491.194.000.000**

5.9. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	530.009.777.897	433.393.980.473
Vay đối tượng khác	-	984.733.250
Vay dài hạn đến hạn trả	60.000.000	2.359.144.000
Tổng cộng	**530.069.777.897**	**436.737.857.723**

Các khoản vay ngân hàng dùng để bổ sung vốn lưu động và mua nguyên vật liệu, chịu lãi suất từ 2,5%/năm đến 5,5%/năm đối với USD và từ 6.9%/năm đến 10,5%/năm đối với VND và được đảm bảo bằng:

- Hàng tồn kho
- Tài sản cố định hữu hình
- Tài sản cố định vô hình

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả: Xem thêm mục 5.16.

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	309.992.547.858	208.633.805.590
Người mua trả tiền trước	6.955.263.018	34.098.289.325
Tổng cộng	**316.947.810.876**	**242.732.094.915**

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng		19.886.496
Thuế xuất, nhập khẩu	8.369.609.461	9.224.003.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.457.039	1.545.292.285
Thuế thu nhập cá nhân	309.218.399	304.056.534
Tổng cộng	**8.793.284.899**	**11.093.238.878**

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 12 năm 2014 còn phải trả.

5.13. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay	800.000.000	925.581.671
Chi phí khác	103.730.045	103.730.045
Tổng cộng	**903.730.045**	**1.029.311.716**

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	70.688.612	31.402.724
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	48.382.445	99.357.975
Cổ tức phải trả	152.737.500	152.737.500
Thu hộ tiền hàng – Xem thêm mục 8.	31.031.435.067	1.626.938.667
Tiền mượn , nhờ chi hộ – Xem thêm mục 8.	6.067.001.383	2.573.781.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.705.686.244	5.300.668.394
Tổng cộng	**41.075.931.251**	**9.784.886.270**

5.15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.389.416.784	5.292.988.954
Trích lập trong kỳ	572.070.857	395.554.000
Sử dụng trong kỳ	(153.386.300)	(3.299.126.170)
Số dư cuối kỳ	**2.808.101.341**	**2.389.416.784**

5.16. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn là các khoản vay ngân hàng có thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng với lãi suất dao động theo lãi suất tiền gửi của ngân hàng cộng biên độ phù hợp do các ngân hàng quy định từng thời kỳ, Xem thêm mục 5.9.

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng:

- Tài sản cố định hữu hình
- Tài sản cố định vô hình

(Phần tiếp theo ở trang 19)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	501.360.900.000	160.852.283.540	(58.638.685.584)	26.017.792.309	2.479.121.366	89.890.471.570	721.961.883.201
Tăng vốn do phát hành cổ phần	66.087.570.000	(87.600.000)	-	-	-	-	65.999.970.000
Tăng vốn do chia cổ tức bằng cổ phẩn	46.907.570.000	-	-	-	-	(46.907.570.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(4.651.245.861)	(4.651.245.861)
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	939.012.928	84.000.000	(1.023.012.928)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(563.407.757)	(563.407.757)
Chi quỹ	-	-	-	-	(51.000.000)	-	(51.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	49.509.004	49.509.004
Số dư cuối kỳ	**614.356.040.000**	**160.764.683.540**	**(58.638.685.584)**	**26.956.805.237**	**2.512.121.366**	**36.794.744.028**	**782.745.708.587**

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Là vốn góp của các cổ đông

5.17.3. Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	61.863.162	50.136.090
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	61.435.604	50.136.090
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	3.227.840	3.227.840
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	58.207.764	46.908.250

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	89.890.471.570	90.082.517.326
Lợi nhuận sau thuế trong năm	(4.651.245.861)	1.217.966.849
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(939.012.928)	(659.258.000)
Trích lập Quỹ khác từ vốn chủ sở hữu	(84.000.000)	(65.925.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(563.407.757)	(395.554.000)
Chia cổ tức bằng cổ phần	(46.907.570.000)	-
Tăng/(Giảm) khác	49.509.004	(289.275.605)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**36.794.744.028**	**89.890.471.570**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.676.348.634.769	3.283.521.850.404
Trong đó: doanh thu xuất khẩu	*741.866.661.454*	*856.510.542.467*
Hàng bán bị trả lại	(10.849.824)	(29.603.840)
Doanh thu thuần	**2.676.337.784.945**	**3.283.492.246.564**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Tổng cộng	**2.633.954.359.987**	**3.243.423.746.533**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.714.073.376	1.331.429.653
Lãi đầu tư chứng khoán	259.626.549	-
Lãi bán hàng trả chậm	25.389.016.750	43.304.411.440
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.819.835.108	512.621.329
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.405.000	-
Tổng cộng	**30.188.956.783**	**45.148.462.422**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	32.357.439.117	34.226.729.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.598.194.441	5.744.210.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.235.435.195	227.268.806
Chi phí tài chính khác	2.520.095	4.433.814
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(1.262.451)	354.902.204
Tổng cộng	**39.192.326.397**	**40.557.544.323**

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Tổng cộng	**14.650.430.775**	**16.181.510.114**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tổng cộng	**19.105.097.200**	**21.971.756.507**

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.220.000.000	656.636.287
Thu nhập nhượng bán nguyên vật liệu	-	55.389.671.185
Thu nhập khác	126.206.878	33.102.036
Tổng cộng	**3.346.206.878**	**56.079.409.508**

6.8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.705.557.574	654.472.000
Giá vốn nhượng bán nguyên vật liệu	-	55.267.342.018
Tiền phạt, tiền bồi thường	1.868.784.907	244.562.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định không hoạt động	4.032.662.540	2.763.414.104
Chi phí khác	14.975.087	8.147.103
Tổng cộng	**7.621.980.108**	**58.937.938.000**

6.9. Biến động kết quả kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Chênh lệch
1	**Doanh thu thuần**	726.212.479.639	1.088.712.456.316	(362.499.976.677)
2	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	(6.469.488.462)	776.209.827	(7.245.698.289)

Doanh thu thuần quý 4/2014 giảm mạnh so với doanh thu quý 4/2013 là : 362.499.976.677đ. Nguyên nhân là do ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế và giá bán tôn thép giảm. Và hệ quả của doanh thu giảm kéo theo lợi nhuận quý 4 cũng giảm theo.

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phân trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì báo cáo bộ phận chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. THÔNG TIN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Công ty con
3. Công ty TNHH Sản xuất thép Tâm Đức	Cổ đông lớn
4. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
5. Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Thiên Lộc	Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan

-

Bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu bán hàng – Xem thêm mục 5.2	367.412.292.076	501.460.298.796
Phải thu khác - Xem thêm mục 5.2	-	4.661.991.371
Phải trả bán hàng - Xem thêm mục 5.10	(6.391.938.778)	(4.258.825.716)
Phải trả khác - Xem thêm mục 5.14	(37.098.320.220)	(4.874.297.577)

Giá bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Trong năm Công ty có bán hàng trả chậm cho các bên liên quan với lãi suất 0,033% đến 0,041%/ngày.

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 13 tháng 02 năm 2015.

Bình Dương, ngày 13 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ THÚY DIỄM	NGUYỄN THỊ PHƯỚC DIÊN	NGUYỄN THANH NGHĨA